

CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Ngày 22 tháng 07 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0274.3755143      **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22 tháng 07 năm 2019 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2019.



Đoàn Thị Kim Ngân

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>487,125,545,617</b>	<b>484,782,479,946</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>18,565,318,176</b>	<b>77,405,405,987</b>
111	1. Tiền		16,565,318,176	40,650,405,987
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	36,755,000,000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5a</b>	<b>65,872,500,000</b>	<b>52,372,500,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65,872,500,000	52,372,500,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>180,509,317,084</b>	<b>162,432,079,782</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	173,670,782,775	149,049,356,012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1,594,304,717	4,012,621,669
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9a	5,244,229,592	9,370,102,101
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9a	0	0
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>204,615,957,441</b>	<b>176,095,918,654</b>
141	1. Hàng tồn kho	10	204,615,957,441	176,095,918,654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17,562,452,916</b>	<b>16,476,575,523</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	6,588,098,551	1,636,531,836
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10,719,008,585	14,813,076,034
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	255,345,780	26,967,653
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>126,110,851,829</b>	<b>129,058,009,448</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4,347,071,490</b>	<b>5,428,079,000</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	4,052,884,490	5,133,892,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9b	294,187,000	294,187,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>77,609,223,686</b>	<b>74,983,017,242</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	76,928,024,074	74,342,111,542
222	- Nguyên giá		264,265,786,246	262,990,846,024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		-187,337,762,172	-188,648,734,482
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	681,199,612	640,905,700
228	- Nguyên giá		7,226,076,711	7,136,076,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-6,544,877,099	-6,495,171,011
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		0	0
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5b</b>	<b>30,000,000,000</b>	<b>29,428,225,282</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30,000,000,000	29,428,225,282
253	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14,154,556,653</b>	<b>19,218,687,924</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	3,428,277,822	4,923,649,482
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	33a	20,000,000	20,000,000
269	5. Lợi thế thương mại	14	10,706,278,831	14,275,038,442
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>613,236,397,446</b>	<b>613,840,489,394</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>324,218,725,727</b>	<b>340,052,726,387</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>319,102,624,716</b>	<b>334,576,625,376</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	105,876,635,935	107,161,623,929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		0	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8,201,133,178	14,598,552,001
314	4. Phải trả người lao động		74,057,607,285	81,460,855,628
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4,704,635,413	447,891,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	1,463,711,679	862,901,803
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	113,279,768,008	124,356,335,765
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11,519,133,218	5,688,464,798
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5,116,101,011</b>	<b>5,476,101,011</b>
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		0	
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33b	5,116,101,011	5,476,101,011
			0	
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	20	<b>289,017,671,719</b>	<b>273,787,763,007</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>289,017,671,719</b>	<b>273,787,763,007</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-1,135,037,967	-1,135,037,967
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70,123,590,294	27,803,092,027
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		99,909,963,626	127,001,289,317
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34,849,738,565	18,580,860,733
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65,060,225,061	108,420,428,584
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-11,178,493	-11,914,629
			0	
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>613,236,397,446</b>	<b>613,840,489,394</b>
			0	0

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Phan Thành Đức


Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý 2 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	366,803,683,525	353,616,393,813	671,819,849,625	685,713,235,717
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1,783,656,084	591,655,118	2,416,343,279	2,961,687,489
	- Giảm giá hàng bán		1,783,656,084	591,655,118	2,416,343,279	2,961,687,489
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	365,020,027,441	353,024,738,695	669,403,506,346	682,751,548,228
11	4. Giá vốn hàng bán	25	310,023,092,196	314,664,543,532	559,024,964,482	568,334,730,192
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54,996,935,245	38,360,195,163	110,378,541,864	114,416,818,036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	3,370,719,396	5,992,786,533	6,472,143,196	7,609,198,322
22	7. Chi phí tài chính	27	2,598,945,362	4,626,676,103	4,713,069,650	5,643,986,832
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		547,515,005	1,469,605,415	1,644,170,821	2,117,802,187
25	8. Chi phí bán hàng	28	5,467,077,182	-5,627,779,912	9,203,416,364	9,338,448,593
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	681,398,743	6,395,266,479	25,296,351,004	31,314,034,446
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49,620,233,354	38,958,819,026	77,637,848,042	75,729,546,487
31	11. Thu nhập khác	30	1,493,178,324	9,447,306,919	4,689,505,753	13,276,198,369
32	12. Chi phí khác	31	512,281,021	-41,634,989	535,183,071	2,156,697,702
40	13. Lợi nhuận khác		980,897,303	9,488,941,908	4,154,322,682	11,119,500,667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50,601,130,657	48,447,760,934	81,792,170,724	86,849,047,154
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7,898,266,127	10,281,489,853	16,596,602,098	17,796,605,136
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43,062,864,530	38,166,271,081	65,555,568,626	69,052,442,018
61	Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		-35,040		736,137	-
62	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		43,062,899,570	38,166,271,081	65,554,832,489	69,052,442,018

Người lập  
  
 Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng  
  
 Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám Đốc  
  
 Phan Thành Đức

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81,792,170,724	86,849,047,154
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8,292,920,632	5,937,908,045
03	Các khoản dự phòng		0	353,358,099
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,692,572,865)	(504,029,118)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(950,414,081)	(4,194,359,885)
06	Chi phí lãi vay		1,644,170,821	2,117,802,187
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89,086,275,231	90,559,726,482
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(11,708,839,296)	707,346,995
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(28,520,038,787)	(11,307,290,769)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10,136,544,720)	(23,348,575,625)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,456,195,055)	(2,983,331,188)
13	Tiền lãi vay đã trả		(1,644,170,821)	(2,106,283,427)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26,481,255,064)	(9,748,945,290)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(2,755,694,791)	(2,815,608,576)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		0	0
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,383,536,697	38,957,038,602
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11,328,771,518)	(19,791,317,977)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		405,454,544	144,568,183
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	(139,916,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,081,007,510	126,866,895,486
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(15,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		645,666,794	1,982,408,676
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9,196,642,670)	(45,713,445,632)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		518,853,733,162	575,776,026,918
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(529,930,300,919)	(535,947,188,685)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		0	0
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42,000,000,000)	(38,813,528,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53,076,567,757)	1,015,309,733
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(57,889,673,730)	(5,741,097,297)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77,405,405,987	28,943,925,428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(950,414,081)	1,768,479,248

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chi tiêu
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
4	18,565,318,176	24,971,307,379

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Phan Thành Đức

C. P. Đ. NG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

#### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Protrade Laundry (*)	Bình Dương	99.80%	99.80%	May mặc

(\*) Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 10/BB-HĐQT ngày 21/08/2018, Công ty đã ký hợp đồng mua lại 686.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Protrade Laundry, tiền thân là Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương với tổng mệnh giá 6.860.000.000 đồng, giá phí chuyển nhượng là 11.276.974.543 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng vốn, tỷ lệ quyền kiểm soát của Công ty Cổ phần Protrade Laundry tăng từ 29,80% lên 99,80%. Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này từ khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty con" và hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại công ty Cổ phần Protrade Laundry thì Công ty Cổ phần Protrade Laundry là công ty liên kết và Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến công ty này. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kê ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

#### **2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

#### **2.16 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

#### 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**30 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN**

**3.1 . Mua Công ty Cổ phần Protrade Laundry**

Vào ngày 21 tháng 08 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 686.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Protrade Laundry với tổng giá phí đầu tư là 11.276.974.543 VND, tương đương với tỷ lệ 70% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Protrade Laundry. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã tăng từ 29,8% lên 99,8%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Protrade Laundry trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần protrade Laundry vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

<b>Diễn giải</b>	<b>Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</b>	<b>Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)</b>	<b>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</b>
<b>Tài sản</b>			
Tiền	106,088,980	-	106,088,980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,300,000,000	-	2,300,000,000
Các khoản phải thu	4,851,211,993	-	4,851,211,993
Hàng tồn kho	433,106,472	-	433,106,472
Tài sản ngắn hạn khác	16,889,329	-	16,889,329
Tài sản cố định	4,693,799,722	-	4,693,799,722
Tài sản dài hạn khác			
<b>Cộng tài sản</b>	<b><u>12,401,096,496</u></b>	<b>-</b>	<b><u>12,401,096,496</u></b>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả ngắn hạn	20,932,568,269	-	20,932,568,269
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>20,932,568,269</u></b>	<b>-</b>	<b><u>20,932,568,269</u></b>
<b>Tổng giá trị tài sản thuần</b>	<b><u>(8,531,471,773)</u></b>		<b><u>(8,531,471,773)</u></b>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	(17,411,167)
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn</b>			<b><u>(8,514,060,606)</u></b>
<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư này (*)</b>			<b><u>8,734,944,178</u></b>
<i>Trong đó (*):</i>			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 29,8% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 21/08/2018) (b)			(2,542.030.365)
Giá phí đầu tư thêm 70% vốn chủ sở hữu			11,276,974.543
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 14)</b>			<b><u>(17,249,004,784)</u></b>



**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	768,070,974	288,712,722
Tiền gửi ngân hàng	15,797,247,202	40,361,885,202
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	36,755,000,000
	<b><u>18,565,318,176</u></b>	<b><u>77,405,597,924</u></b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất là 4,5% /năm.

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	65,872,500,000	65,872,500,000	52,372,500,000	10,000,000,000
	<b>65,872,500,000</b>	<b>65,872,500,000</b>	<b>52,372,500,000</b>	<b>10,000,000,000</b>

Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 5,1% - 7,2%/năm.  
Tại ngày 30/06/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

30/06/2019

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30%	30%	30,000,000,000
			<b>30,000,000,000</b>

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30%	30%	30,000,000,000
			<b>30,000,000,000</b>

*Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.*

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(1)</sup>

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	19,049,388,013	22,445,607,917
- EVOLUTION 3 LIMITED	6,880,877,713	16,289,958,323
- Pacific Sunwear Of California, Inc	7,688,800,384	3,382,226,435
- Sweet People Apparel, Inc Db a Miss Me	14,498,632,771	18,549,984,275
- Rcrv Inc Db a Rock Revival	27,730,271,462	78,878,145,716
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97,822,812,432	9,503,433,346
	<b>173,670,782,775</b>	<b>149,049,356,012</b>

**7 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	300,529,000	2,637,204,600
- CHEE SIANG SEWING MACHINE (H.K) CO., LTD	273,170,000	
- K G DENIM LIMITED	0	431,546,675
- LU FENG COMPANY LIMITED	537,814,431	
- Trả trước người bán khác	482,791,286	943,870,394
	<b>1,594,304,717</b>	<b>4,012,621,669</b>

**8 . Phải thu về cho vay**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Dài hạn</b>				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường <sup>(1)</sup>	2,515,794,490	-	3,145,484,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến <sup>(2)</sup>	1,537,090,000	-	1,988,408,000	-
	<b>4,052,884,490</b>	<b>-</b>	<b>5,133,892,000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.515.794.490 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.537.090.000 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,640,984,762	-	2,187,633,084	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	706,067,592	-	3,949,174,101	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	170,698,731	-	150,277,823	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	100,487,600	-	100,185,215	-
- Tạm ứng	1,932,481,317	-	2,575,320,384	-
- Phải thu tiền chi hộ tiền du lịch	18,259,750	-	389,660,486	-
- Phải thu kinh phí công đoàn	668,940,001	-	17,851,008	-
- Phải thu khác	6,309,839	-	-	-
	<b>5,244,229,592</b>	<b>-</b>	<b>9,370,102,101</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	294,187,000	-	294,187,000	-
	<b>294,187,000</b>	<b>-</b>	<b>294,187,000</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3,168,291,254	-
Nguyên liệu, vật liệu	92,485,306,161	-	89,773,392,192	-
Công cụ, dụng cụ	815,140,412	-	404,480,660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96,449,816,303	-	81,154,944,317	-
Thành phẩm	14,865,694,565	-	1,594,810,231	-
	<b>204,615,957,441</b>	<b>-</b>	<b>176,095,918,654</b>	<b>-</b>

C P  
\*

**Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HUU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	61,699,734,505	174,905,569,945	14,547,358,344	11,838,183,230	262,990,846,024
Số tăng trong kỳ	636,931,460	10,595,793,325	-	96,046,733	11,328,771,518
- Mua trong kỳ	636,931,460	10,595,793,325	-	96,046,733	11,328,771,518
Số giảm trong kỳ	-	(10,053,831,296)	-	-	(10,053,831,296)
- Thanh lý TSCĐ	-	(10,053,831,296)	-	-	(10,053,831,296)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>62,336,665,965</b>	<b>175,447,531,974</b>	<b>14,547,358,344</b>	<b>11,934,229,963</b>	<b>264,265,786,246</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	42,044,517,807	129,191,476,229	9,382,588,290	8,030,152,156	188,648,734,482
Số tăng trong kỳ	1,558,790,197	5,662,671,219	555,768,990	465,984,138	8,243,214,544
- Khấu hao trong kỳ	1,558,790,197	5,662,671,219	555,768,990	465,984,138	8,243,214,544
Số giảm trong kỳ	-	(9,554,186,854)	-	-	(9,554,186,854)
- Thanh lý TSCĐ	-	(9,554,186,854)	-	-	(9,554,186,854)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43,603,308,004</b>	<b>125,299,960,594</b>	<b>9,938,357,280</b>	<b>8,496,136,294</b>	<b>187,337,762,172</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	19,655,216,698	45,714,093,716	5,164,770,054	3,808,031,074	74,342,111,542
Số dư cuối kỳ	18,733,357,961	50,147,571,380	4,609,001,064	3,438,093,669	76,928,024,074
<b>Quyền sử dụng đất</b>		Phần mềm	<b>Cộng</b>		
	VND	VND	VND		
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	530,000,000	6,606,076,711	7,136,076,711		
- Mua trong kỳ		90,000,000	90,000,000		
Số dư cuối kỳ	530,000,000	6,696,076,711	7,226,076,711		
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	503,500,050	5,991,670,961	6,495,171,011		
- Khấu hao trong kỳ	13,249,986	36,456,102	49,706,088		
Số dư cuối kỳ	516,750,036	6,028,127,063	6,544,877,099		
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	26,499,950	-	640,905,700		
Số dư cuối kỳ	13,249,964	667,949,648	681,199,612		

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	530,000,000
- Mua trong kỳ	90,000,000
Số dư cuối kỳ	6,696,076,711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	503,500,050
- Khấu hao trong kỳ	13,249,986
Số dư cuối kỳ	516,750,036
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	26,499,950
Số dư cuối kỳ	13,249,964

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6,588,098,551</b>	<b>1,636,531,836</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,775,275,226	1,636,531,836
- Phí bảo hiểm cháy nổ	44,971,429	-
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	351,900	-
- Phí thuê đất và chung cư	1,767,499,996	0
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,428,277,822</b>	<b>4,923,649,482</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,428,277,822	4,923,649,482
- Thẻ hội viên sân Golf	-	-
	<b>10,016,376,373</b>	<b>6,560,181,318</b>

**14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
- Số dư đầu năm	17,249,004,784	0
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm (thuyết minh số 03)		17,249,004,784
- Số dư cuối năm	<b>17,249,048,430</b>	<b>17,249,004,784</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư đầu năm	2,973,966,342	
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	3,568,803,257	2,973,966,342
	<b>6,542,769,599</b>	<b>2,973,966,342</b>
- Số dư cuối năm		
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư đầu năm	14,275,082,088	0
- Số dư cuối năm	<b>10,706,278,831</b>	<b>14,275,082,088</b>

0.000.000 x 1000

**I5 - VAY NGÂN HÀNG:**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	11,274,499,552	11,274,499,552	147,613,910,380	116,904,853,866	41,983,556,066	41,983,556,066
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	113,081,836,213	113,081,836,213	371,239,822,782	413,025,447,053	71,296,211,942	71,296,211,942
	<b>124,356,335,765</b>	<b>124,356,335,765</b>	<b>518,853,733,162</b>	<b>529,930,300,919</b>	<b>113,279,768,008</b>	<b>113,279,768,008</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 30/06/2019 (USD)	Số dư tại 30/06/2019 (quy ra VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 18/3570043/2018- HĐCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 03/07/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	1,796,088	41,983,556,066
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/HĐ TD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	43 tỷ tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho	3,051,411	71,296,211,942

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- SKY AHEAD LIMITED		-	5,177,922,019	5,177,922,019
- TCE CORPORATION.	10,649,479,893	10,649,479,893	4,577,748,022	4,577,748,022
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương	-	-	5,795,895,158	5,795,895,158
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	7,032,155,301	7,032,155,301	10,449,849,877	10,449,849,877
- ITOCHU CORPORATION.	-	-	-	-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	-	-	2,633,214,374	2,633,214,374
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	16,532,410,153	16,532,410,153	22,442,023,341	22,442,023,341
- Công Ty TNHH Coats Phong Phú	-	-	2,165,494,184	2,165,494,184
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	3,152,363,345	3,152,363,345	164,732,288	164,732,288
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6,328,167,104	6,328,167,104	9,445,557,442	9,445,557,442
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	-	-	6,729,119,385	
- Tổng công ty cổ phần Phong Phú	-	-	611,550,676	611,550,676
- Phải trả các đối tượng khác	62,182,060,139	62,182,060,139	36,968,517,163	36,968,517,163
	<b>105,876,635,935</b>	<b>105,876,635,935</b>	<b>107,161,623,929</b>	<b>100,432,504,544</b>

TỔNG CỘNG



**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	853,068,646	5,992,601,503	6,820,187,367	-	25,482,782
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	161,933,539	161,933,539	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23,409,653	13,556,339,039	16,596,682,697	22,254,755,609	23,409,653	7,898,266,127
Thuế Thu nhập cá nhân	3,558,000	189,144,316	2,110,409,584	2,338,787,711	231,936,127	186,592,045
Các loại thuế khác	-	-	335,818,002	245,025,778	-	90,792,224
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<b>26,967,653</b>	<b>14,598,552,001</b>	<b>25,197,445,325</b>	<b>31,820,690,004</b>	<b>255,345,780</b>	<b>8,201,133,178</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	866,997,798	
- Phải trả lãi vay	319,022,022	327,891,452
- Phải trả chi phí wash	3,518,615,593	
- Chi phí phải trả khác	-	120,000,000
	<b>4,704,635,413</b>	<b>447,891,452</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	387,583,801	342,140,605
- Bảo hiểm y tế	193,977,809	172.385.691
- Phải trả KPCĐ	382,884,803	330.766.077
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	499,265,266	17.609,430
	<u>1,463,711,679</u>	<u>862,901,803</u>

C P \* A

**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>130,334,259</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7,341,331,348</b>	<b>74,642,729,576</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>202,114,395,183</b>
Hợp nhất kinh doanh				(1,135,037,967)			423,148,454	(17,411,167)		(729,300,680)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	126,420,428,584	5,580,801	-	126,426,009,385
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4,464,897,436)	-	-	(4,464,897,436)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	20,461,760,679	(20,461,760,679)	-	-	(1,488,299,145)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1,488,299,145)	-	-	(30,000,000,000)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	-	-	(30,000,000,000)	-	-	(18,000,000,000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	-	-	(18,000,000,000)	-	-	(70,060,037)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017	-	-	-	-	-	-	(70,060,037)	(84,263)	-	(70,144,300)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>130,334,259</b>	<b>(1,135,037,967)</b>	<b>-</b>	<b>27,803,092,027</b>	<b>127,001,289,317</b>	<b>(11,914,629)</b>	<b>-</b>	<b>273,787,763,007</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>130,334,259</b>	<b>(1,135,037,967)</b>	<b>-</b>	<b>27,803,092,027</b>	<b>127,001,289,317</b>	<b>(11,914,629)</b>	<b>-</b>	<b>273,787,763,007</b>
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	66,126,607,209	736,137	-	66,127,343,346
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	(6,673,075,974)	-	-	(6,673,075,974)
Trích Quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	42,320,498,267	(42,320,498,267)	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	-	(2,224,358,658)	-	-	(2,224,358,658)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018	-	-	-	-	-	-	(42,000,000,000)	-	-	(42,000,000,000)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 <sup>(2)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>130,334,259</b>	<b>(1,135,037,967)</b>	<b>-</b>	<b>70,123,590,294</b>	<b>99,909,963,627</b>	<b>(11,178,492)</b>	<b>-</b>	<b>289,017,671,721</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.00%	46,800,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	1.00%	1,200,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	366,340,202,218	353,172,218,577
Doanh thu bán hàng hóa	463,481,307	444,175,236
	<b>366,803,683,525</b>	<b>353,616,393,813</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1,783,656,084	591,655,118
	<b>1,783,656,084</b>	<b>591,655,118</b>

**24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	364,556,546,134	352,580,563,459
Doanh thu thuần bán hàng hóa	463,481,307	444,175,236
	<b>365,020,027,441</b>	<b>353,024,738,695</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	309,896,640,419	314,351,288,296
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	126,451,777	313,255,236
	<b>310,023,092,196</b>	<b>314,664,543,532</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,444,561,460	4,013,206,292
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,142,565,730	1,443,133,839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	783,592,206	536,446,402

	<u>3,370,719,396</u>	<u>5,992,786,533</u>
<b>27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	547,515,005	1,469,605,415
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,450,250,904	1,952,084,502
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,396,377	794,323,646
Các khoản ghi giảm Chi phí tài chính	599,783,076	410,662,540
	<u>2,598,945,362</u>	<u>4,626,676,103</u>
<b>28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,945,792,561	1,790,992,645
Chi phí bảo hành		(11,350,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,521,284,621	3,931,227,443
	<u>5,467,077,182</u>	<u>(5,627,779,912)</u>
<b>29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	176,952,982	299,390,233
Chi phí nhân công	6,213,683,575	6,414,115,555
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298,055,811	272,512,701
Thuế, phí, lệ phí	977,260,111	1,360,367,259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,045,658,779	1,026,658,232
Chi phí khác bằng tiền	(11,598,972,126)	(2,977,777,501)
Lợi thế thương mại	3,568,759,611	-
	<u>681,398,743</u>	<u>6,395,266,479</u>
<b>30 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	405,454,544	307,739,772
Tiền bồi thường	168,642,661	2,171,769,691
Thu nhập khác	919,081,119	6,967,797,456
	<u>1,493,178,324</u>	<u>9,447,306,919</u>
<b>31 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	499,644,442	99,336,299
Nộp phạt	360,255	3,596,895
Chi phí khác	12,276,324	(144,568,183)
	<u>512,281,021</u>	<u>(41,634,989)</u>

9. /  
 T  
 H  
 A  
 M  
 U  
 C  
 T.B

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Chủ tịch Hội đồng Giám Đốc



Phan Thành Đức

